Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 27.11.2026 16:28:46 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2317/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XV về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 9;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi

trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê (sau đây gọi là Đề án) với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Tiếp cận tổng hợp, liên ngành, đa mục tiêu, lấy quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông làm kim chỉ nam. Kế thừa, phát huy tối đa hiệu quả cơ sở hạ tầng tài nguyên nước, thủy lợi hiện có và mạng lưới sông suối tự nhiên. Định hướng các giải pháp kỹ thuật phải tuân thủ nguyên tắc thuận theo tự nhiên, từng bước thiết lập cơ chế tự chảy thường xuyên, liên tục. Mọi vấn đề liên quan đến tài nguyên nước, môi trường, thủy lợi, phát triển đô thị và nông thôn trên lưu vực các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy và Ngũ Huyện Khê phải được đặt trong một thể thống nhất, xem xét một cách toàn diện để giải quyết đồng bộ, hài hòa các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu, đảm bảo lợi ích chung của toàn vùng và cho các thế hệ tương lai.

2. Phục hồi các dòng sông kết hợp tiêu thoát nước, giảm ngập úng là động lực tái cấu trúc không gian phát triển, tạo trục cảnh quan đô thị, hành lang xanh, không gian công cộng, phát triển kinh tế ven sông, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

3. Giải quyết tận gốc vấn đề ô nhiễm nguồn nước, biến các khu vực vốn bị ô nhiễm thành những khu vực đáng sống, có giá trị cao về kinh tế, văn hóa và cảnh quan.

4. Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và cộng đồng. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt thông qua việc hoàn thiện thể chế, chính sách và đầu tư các công trình hạ tầng khung, thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn để thực hiện Đề án, nhất là các nguồn vốn xã hội hóa, có sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong bảo vệ và phục hồi các dòng sông góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "2 con số".

5. Hành động quyết liệt, khẩn trương với các giải pháp đột phá, có trọng tâm, trọng điểm, lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực then chốt, ưu tiên ứng dụng, làm chủ và chuyển giao các công nghệ mới, công nghệ cao, giải pháp thông minh trong cải tạo, phục hồi nguồn nước. Nhận diện đúng các vấn đề cấp bách nhất để ưu tiên tập trung giải quyết dứt điểm bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật; hiệu quả, tiết kiệm, đặc biệt là tiết kiệm năng lượng, chi phí vận hành thông qua các giải pháp thuận theo tự nhiên, chống thất thoát, lãng phí.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phục hồi toàn diện, bền vững nguồn nước mặt các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê trên cơ sở nguyên tắc thuận theo tự nhiên, phát huy tối đa hiệu quả cơ sở hạ tầng tài nguyên nước, thủy lợi hiện có và mạng lưới sông suối tự nhiên; từng bước khôi phục, tạo dòng chảy thường xuyên

hướng tới thiết lập cơ chế tự chảy thường xuyên, liên tục và xử lý dứt điểm ô nhiễm nguồn nước; đảm bảo an ninh nguồn nước, đưa các dòng sông trở thành các trục không gian xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại, hướng tới khai thác đa mục tiêu và đem lại giá trị gia tăng về kinh tế, sinh thái, văn hoá, lịch sử gắn liền với nguồn nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "2 con số".

2. Mục tiêu cụ thể

a) Phấn đấu đến năm 2035, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển nguồn nước mặt bằng các giải pháp ưu tiên tự chảy từ sông Hồng vào Bắc Hưng Hải với lưu lượng đến 120 m^3/s, từ sông Đuống vào Ngũ Huyện Khê với lưu lượng đến 28 m^3/s, từ sông Đà vào Nhuệ - Đáy với lưu lượng đến 200 m^3/s nhằm duy trì dòng chảy thường xuyên, liên tục cho các sông, nâng cao năng lực lấy nước, tiêu úng giảm thiểu ngập lụt, tiết kiệm tối đa năng lượng và chi phí vận hành, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "2 con số";

b) Quản lý, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm nước mặt trên các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê; triển khai đồng bộ các giải pháp thu gom, xử lý nước thải theo quy định trước khi xả thải vào nguồn nước nhằm cải thiện chất lượng nước mặt, phục hồi các hệ sinh thái, phát triển cảnh quan ven sông. Phấn đấu đến năm 2035, 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn có hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 70% nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý; trên 45% nước thải sinh hoạt nông thôn được xử lý bằng các biện pháp tập trung hoặc phân tán phù hợp;

c) Áp dụng các cơ chế, chính sách để huy động tối đa nguồn lực xã hội, đặc biệt là sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong việc triển khai các giải pháp cải tạo, phục hồi nguồn nước bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và bền vững, phấn đấu huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tối thiểu 70% tổng kinh phí của Đề án; làm cơ sở sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, các thể chế, chính sách liên quan đến cải tạo, phục hồi nguồn nước.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thu gom, xử lý các nguồn thải gây ô nhiễm nước mặt nhằm từng bước giảm thiểu tải lượng các chất ô nhiễm đổ vào hệ thống sông, cải thiện chất lượng nguồn nước, phục hồi và duy trì hệ sinh thái thủy sinh

a) Đối với lưu vực sông Bắc Hưng Hải: đẩy nhanh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quản lý, thu gom, xử lý nước thải mà Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông đang triển khai thực hiện theo Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 02/CT-TTg) được chi tiết tại Quyết định số 4160/QĐ-BNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Môi trường phê duyệt Đề án Phát triển tổng thể hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, phục vụ đa mục tiêu và bảo vệ môi trường bền vững (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4160/QĐ-BNNMT).

b) Đối với lưu vực sông Nhuệ - Đáy

- Đối với nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện 13 hệ thống thu gom, xử lý hiện có và đầu tư xây mới 47 hệ thống thu gom, xử lý nước thải với tổng công suất xử lý khoảng 2 triệu m^3/ngày đêm để đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phát sinh trên lưu vực đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi xả thải vào nguồn nước.

- Đối với nước thải cụm công nghiệp: đầu tư, xây mới, nâng cấp, cải tạo các hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của 119 cụm công nghiệp hiện có trên lưu vực đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi xả thải vào nguồn nước hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng, không làm phát sinh nước thải.

- Đối với nước thải khu công nghiệp tập trung: nâng cấp, cải tạo 24 hệ thống thu gom, xử lý hiện có đảm bảo đạt công suất xử lý khoảng 217 nghìn m^3/ngày đêm và đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho các khu công nghiệp mới đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải khu công nghiệp tập trung trên lưu vực đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi xả thải vào nguồn nước hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng, không làm phát sinh nước thải.

c) Đối với lưu vực sông Ngũ Huyện Khê

- Đối với nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: nâng cấp, cải tạo 03 hệ thống thu gom, xử lý hiện có và đầu tư xây mới 08 hệ thống thu gom, xử lý nước thải với tổng công suất xử lý khoảng 425 nghìn m^3/ngày đêm để đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phát sinh trên lưu vực đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi xả thải vào nguồn nước.

- Đối với nước thải cụm công nghiệp: đầu tư, xây mới, nâng cấp, cải tạo các hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của 13 cụm công nghiệp hiện có trên lưu vực đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi xả thải vào nguồn nước hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng, không làm phát sinh nước thải.

- Đối với nước thải khu công nghiệp tập trung: nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện 13 hệ thống thu gom, xử lý hiện có đảm bảo đạt công suất xử lý khoảng 113 nghìn m^3/ngày đêm và đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho các khu công nghiệp mới đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng

nước thải khu công nghiệp tập trung trên lưu vực đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trước khi xả thải vào nguồn nước hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng, không làm phát sinh nước thải.

d) Các địa phương căn cứ vào tình hình, nguồn lực thực tế để lựa chọn phạm vi, quy mô thu gom, xử lý nước thải và thời gian thực hiện cho phù hợp. Đồng thời, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp để kiểm soát đối với các nguồn nước thải phân tán, nước thải làng nghề nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp được xử lý tại chỗ hoặc thu gom đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Danh mục dự kiến hệ thống thu gom, xử lý nước thải thực hiện cải tạo, nâng cấp và xây mới tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

2. Điều hòa, phân phối nguồn nước nhằm duy trì dòng chảy thường xuyên, liên tục cho các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê

a) Điều hòa, phân phối nguồn nước từ sông Hồng, sông Đuống vào sông Bắc Hưng Hải, Ngũ Huyện Khê, cho vùng hạ du sông Nhuệ - Đáy (hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà).

- Trước mắt, bổ sung nguồn nước, tăng cường khả năng lưu thông dòng chảy bằng giải pháp động lực, bao gồm:

+ Khẩn trương đưa vào vận hành trạm bơm dã chiến Xuân Quan bổ cập tạo nguồn cho sông Bắc Hưng Hải đạt 32 m^3/s; cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh, các công trình điều tiết và các nhiệm vụ, giải pháp khác mà Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực đang triển khai thực hiện theo Chỉ thị số 02/CT-TTg được chi tiết tại Quyết định số 4160/QĐ-BNNMT. Kết hợp với giải pháp tổng thể, lâu dài hình thành các trục liên thông từ sông Hồng đến sông Thái Bình (Xuân Quan - Cầu Cất, Nghi Xuyên - Cầu Xe) và từ sông Kim Sơn ra sông Luộc (Lực Điền - Triều Dương, Cống Tranh - Nam Kẻ Sặt, Bá Thủy - An Thổ).

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh dẫn để đảm bảo dẫn nước, bổ sung nguồn nước cho sông Ngũ Huyện Khê từ sông Đuống qua trạm bơm Tri Phương II với lưu lượng tối đa 21,73 m^3/s; cải tạo, nâng cấp, nạo vét lòng dẫn các sông, kênh trục chính trên hệ thống đảm bảo lưu thông dòng chảy, tăng cường khả năng tiêu thoát nước, gồm sông Ngũ Huyện Khê (từ cống Long Tửu đến cống Đặng Xá) và kênh trạm bơm Tri Phương II; cải tạo cụm đầu mối Trịnh Xá, Yên Hậu, Lương Tân.

- Về giải pháp tổng thể, lâu dài để đảm bảo khả năng phục hồi dòng chảy tự nhiên bằng hình thức tự chảy một cách bền vững, đầu tư xây dựng cụm công trình phục hồi mực nước, điều tiết đa mục tiêu trên sông Hồng và sông Đuống lấy nước vào hệ thống sông Bắc Hưng Hải với lưu lượng đến 120 m^3/s, sông Ngũ Huyện Khê lưu lượng đến 28 m^3/s, tăng cường nguồn nước cho vùng hạ

du sông Nhuệ - Đáy qua cống Tắc Giang. Đồng thời, góp phần nâng cao hiệu quả Trục đại lộ cảnh quan ven sông Hồng, gia tăng lượng phù sa cho trung tâm đồng bằng sông Hồng, phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. Cải tạo cống Long Tửu và các cống dưới đê để lấy nước và tiêu nước tự chảy cho hệ thống sông Ngũ Huyện Khê.

b) Điều hòa, phân phối nguồn nước từ sông Đà vào lưu vực sông Đáy nhằm duy trì dòng chảy thường xuyên, bảo đảm cấp nước, hỗ trợ tiêu thoát nước, phục hồi chất lượng nước, tạo cảnh quan; đặc biệt bổ sung dòng chảy "hồi sinh các dòng sông chết" cho các sông nội đô Hà Nội (Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét) và phát huy hiệu quả của các dự án "Tiếp nước, cải tạo, khôi phục sông Tích từ Lương Phú, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội" và "Hợp phần cụm công trình đầu mối Hát Môn - đập Đáy, thuộc dự án Cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát lũ sông Đáy" đã được đầu tư xây dựng.

- Đầu tư xây dựng công trình tạo nguồn đa mục tiêu trên sông Đà để điều hòa dòng chảy sau thủy điện Hòa Bình, bổ sung nguồn nước cho sông Nhuệ - Đáy qua cống Thuần Mỹ với lưu lượng đến 200 m^3/s, kết hợp phát điện, giao thông, giao thông thủy và hỗ trợ đẩy mặn cho hạ lưu sông Đáy.

- Đầu tư xây dựng hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy các sông Đà - Tích - Đáy - Nhuệ - Tô Lịch, từ cống Thuần Mỹ đến cống Hoàng Quốc Việt, cấp nước bổ cập cho sông Tích 40 m^3/s, sông Đáy 70 m^3/s, sông Nhuệ 50 m^3/s, sông Tô Lịch và các sông nội đô (sông Lừ, Sét, Kim Ngưu) của Hà Nội khoảng 5 - 8 m^3/s và thay thế nguồn nước tưới từ các trạm bơm dọc bờ hữu sông Hồng (Trung Hà, Phù Sa, Xuân Phú, Bá Giang, Đan Hoài, Liên Mạc). Tổng chiều dài toàn tuyến là 82,7 km, trong đó, chỉ cần cải tạo mở rộng khoảng 18,4 km và đầu tư, xây dựng mới khoảng 18,8 km.

+ Thực hiện cải tạo, mở rộng nâng cao năng lực lấy nước cho các cống Thuần Mỹ, Cẩm Đình, Hiệp Thuận; đầu tư xây dựng mới cống Bến Mắm tiêu trực tiếp sông Tích ra sông Hồng, cống điều tiết Trung Hưng, nhằm điều tiết cấp nước cho sông Tích và phân vùng tiêu cho lưu vực hồ Đồng Mô, hồ Suối Hai, khu vực Sơn Tây tiêu ra sông Hồng khi mực nước sông Hồng thấp hoặc tiêu ra sông Đáy khi mực nước sông Hồng cao nhằm giảm tải cho vùng rốn lũ và ngập úng Tây Hà Nội (khu vực Chương Mỹ, Mỹ Đức) cũng như vùng hạ du sông Đáy; đầu tư xây dựng mới các công trình điều tiết, phân phối nguồn nước trên hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy.

- Cải tạo khôi phục sông Tích từ cống Trung Hưng đến Ba Thá; khẩn trương hoàn thiện dự án đầu tư "Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội".

- Nạo vét, cải tạo kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến cống Cẩm Đình; nạo vét, phục hồi lòng dẫn, chỉnh trang bờ bãi sông tạo hành lang thoát lũ cho sông Đáy từ đập Đáy đến hết phạm vi xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình.

- Nạo vét, mở rộng lòng dẫn với độ sâu đáy phù hợp với cao độ đáy của các trạm bơm đã xây dựng để phục hồi không gian chứa nước, tăng khả năng dẫn nước, chỉnh trang toàn bộ tuyến sông Nhuệ từ cống Liên Mạc đến cống Lương Cổ.

Đầu tư xây dựng cống Nhật Tựu, trạm bơm Lương Cổ và cải tạo, nâng cấp cống Lương Cổ, cống Điệp Sơn để chủ động tiêu nước hạ thấp mực nước sông Nhuệ. Cải tạo lòng dẫn tuyến sông Duy Tiên đến cống Tắc Giang; xây dựng mới cống điều tiết trên sông Duy Tiên tại vị trí trước ngã ba Tắc Giang để tăng cường khả năng trữ nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp của Hệ thống thuỷ lợi sông Nhuệ.

Dự kiến quy mô và thông số hạng mục chính của công trình phục hồi, điều tiết trên sông Đà, sông Hồng và sông Đuống tại Phụ lục I; danh mục các tuyến sông, kênh thực hiện cải tạo, nạo vét tại Phụ lục II; danh mục các công trình điều tiết thực hiện nâng cấp, cải tạo và xây mới tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Quy mô, thông số, giải pháp công trình, công trình cụ thể được xác định trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

3. Đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa hướng tới quan trắc tự động, liên tục bảo đảm tính kết nối đồng bộ vào Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để kiểm soát nguồn nước trên hệ thống sông Bắc Hưng Hải, Ngũ Huyện Khê và Nhuệ - Đáy, kịp thời phát hiện các nguy cơ ô nhiễm và cung cấp, chia sẻ thông tin phục vụ vận hành các hệ thống công trình điều hòa, phân phối nguồn nước, công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn

a) Đối với lưu vực sông Bắc Hưng Hải: đẩy nhanh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các vị trí quan trắc, giám sát nguồn nước mà Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông đang triển khai thực hiện theo Chỉ thị số 02/CT-TTg chi tiết tại Quyết định số 4160/QĐ-BNNMT. Đồng thời, rà soát nâng cấp, hiện đại hóa và tiếp tục thực hiện quan trắc chất lượng nước tại các vị trí trong mạng lưới quan trắc môi trường nước quốc gia của hệ thống sông Bắc Hưng Hải.

b) Đối với lưu vực sông Nhuệ - Đáy

- Rà soát nâng cấp, hiện đại hóa và tiếp tục thực hiện quan trắc chất lượng nước tại các vị trí trong mạng lưới quan trắc môi trường nước quốc gia của hệ thống sông Nhuệ - Đáy.

- Bổ sung quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước tại ranh giới hành chính cấp tỉnh: trên sông Đáy tại Tân Lang, phường Nguyễn Úy, tỉnh Ninh Bình; trên sông Duy Tiên tại xã Chuyên Mỹ (Cầu Giẽ quốc lộ 1A), thành phố Hà Nội.

- Bổ sung quan trắc nguồn nước tại các vị trí điều tiết, phân phối nguồn nước trên hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch. Lắp đặt trạm quan trắc mực nước tại vị trí sau trạm bơm Thụy Phương, đập Cầu Quang trên sông Tô Lịch.

c) Đối với lưu vực sông Ngũ Huyện Khê

- Rà soát nâng cấp, hiện đại hóa và tiếp tục thực hiện quan trắc nguồn nước tại các vị trí hiện đang quan trắc mực nước, chất lượng nước của hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống thủy lợi Bắc Đuống.

- Bổ sung quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước tại ranh giới hành chính cấp tỉnh trên sông Ngũ Huyện Khê tại cầu Đình Tràng, xã Đông Anh thành phố Hà Nội.

Danh mục các trạm quan trắc, giám sát nguồn nước trên các lưu vực sông Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trong quá trình triển khai thực hiện các bộ, địa phương căn cứ vào tình hình thực tiễn nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung các vị trí, thông số, tần suất quan trắc nguồn nước cho phù hợp với mục đích kiểm soát chất lượng nguồn nước.

4. Tái cấu trúc không gian phát triển, tạo cảnh quan đô thị, hành lang xanh, không gian công cộng, phát triển kinh tế ven sông, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân

a) Thực hiện đồng bộ các biện pháp công trình nhằm bảo vệ nguồn sinh thủy, cải tạo cảnh quan ven sông, từng bước biến các dòng sông thành các "trục không gian xanh", "tuyến giao thông thủy". Ưu tiên áp dụng các giải pháp kè sinh thái, kè mềm tại các khu vực phù hợp nhằm bảo vệ bờ, chống sạt lở, chống tái lấn chiếm và bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái thủy sinh, đặc biệt đối với các đoạn sông chảy qua khu đô thị. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nghiên cứu xây dựng quy hoạch các công viên, khu đô thị xanh dọc các trục dòng chảy các sông: Hồng, Đuống, Bắc Hưng Hải, Cửu An, Ngũ Huyện Khê và hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy, Nhuệ, Đáy;

b) Cải tạo bờ sông, bãi sông, tạo hành lang thoát lũ, tạo điều kiện khai thác sử dụng đất bãi sông, ven sông Hồng, Đuống, Đáy, Nhuệ, Tích, Ngũ Huyện Khê, Bắc Hưng Hải để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao giá trị sử dụng đất cho các đô thị ven sông, phát triển du lịch trên sông, đặc biệt là góp phần nâng cao giá trị cho đô thị trục đại lộ cảnh quan ven sông Hồng.

c) Khẩn trương lập, cắm mốc giới và quản lý chặt chẽ hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. Nghiên cứu lập hành lang thoát lũ trên các trục tiêu, thoát lũ. Ưu tiên đối thực hiện với các sông, kênh trục chính.

5. Huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế, trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt và đầu tư các công trình hạ tầng khung nhằm thúc đẩy thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn xã hội hóa và khu vực kinh tế tư nhân

a) Thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp để triển khai thực hiện Đề án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Đối với các công trình phục hồi, điều tiết đa mục tiêu trên dòng chính sông Hồng, sông Đuống, sông Đà theo hình thức hợp đồng phù hợp với từng dự án đảm bảo hài hòa lợi ích các bên liên quan.

- Đối với dự án thuộc nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa các công trình điều tiết, trạm bơm, cải tạo, nạo vét sông, kênh trục, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, áp dụng hình thức hợp đồng BT.

b) Chính sách áp dụng đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (hình thức hợp đồng BT) thuộc Đề án.

- Các dự án thuộc Đề án áp dụng hình thức hợp đồng BT (theo quy định của pháp luật về đầu tư đối tác công tư) được áp dụng, hưởng chính sách cao nhất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trường hợp sử dụng quỹ đất để thanh toán cho nhà đầu tư, dự án được xem xét, áp dụng các chính sách: Ưu tiên quỹ đất hai bên dọc theo các tuyến kênh, sông thực hiện cải tạo, chỉnh trang để đối ứng, gắn với trách nhiệm nhà đầu tư, giá trị, lợi ích mang lại sau khi cải tạo, chỉnh trang cảnh quan; áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (trường hợp đáp ứng các điều kiện theo quy định).

- Các doanh nghiệp tham gia dự án thuộc Đề án được hưởng ưu đãi theo pháp luật về thuế, các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành; được miễn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (nếu có).

- Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tham gia thực hiện dự án thuộc Đề án được hỗ trợ lãi suất tối đa khi vay vốn để triển khai các dự án xanh theo theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với các dự án thuộc Đề án thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội hoặc do thành phố Hà Nội quyết định đầu tư được xem xét áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định của pháp luật hiện hành trên địa bàn Thủ đô. Đối với các dự án thuộc địa phương khác thuộc phạm vi Đề án áp dụng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

c) Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các trạm, điểm quan trắc nguồn nước trên các lưu vực sông thuộc Đề án. Ưu tiên huy động tối đa nguồn lực nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật thực hiện Đề án.

d) Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, ưu tiên thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp để thực hiện theo phương thức đối tác công tư cho các nhiệm vụ, dự án đảm bảo hiệu quả và lợi ích cho các bên khi tham gia thực hiện. Trường hợp khó khăn trong việc thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp,

căn cứ vào nguồn lực, các bộ, địa phương xem xét, quyết định sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư.

Các địa phương được sử dụng toàn bộ kinh phí giữ lại theo quy định của pháp luật từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Đề án thuộc địa bàn.

6. Nhiệm vụ, giải pháp phi công trình

a) Điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển nguồn nước

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình và các quy hoạch khác có liên quan nếu cần thiết.

- Thực hiện theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, rà soát, điều chỉnh quy trình khi cần thiết; rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành các hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Bắc Đuống, Bắc Nam Hà và các hệ thống khác có liên quan.

- Thực hiện điều tiết vận hành các hồ chứa, công trình khai thác nước và điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình; kiểm soát chặt chẽ việc bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông.

- Hằng năm, xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình để làm cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch khai thác, sử dụng nước, chủ động ứng phó với các thiên tai liên quan đến nước.

- Định kỳ tổ chức đo đạc, điều tra, đánh giá, theo dõi sự biến đổi lòng dẫn hệ thống sông Hồng, sông Đuống, nghiên cứu đánh giá tỷ lệ phân lưu từ sông Hồng sang các sông Đuống, Luộc, Đào để ứng phó với tình trạng hạ thấp lòng dẫn; tăng cường công tác quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ đê điều và hành lang thoát lũ, kiểm soát lòng, bờ, bãi sông, các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước.

b) Về kiểm soát ô nhiễm nguồn nước

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ chức năng nguồn nước, đặc biệt các nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; quản lý, giám sát chặt chẽ các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải và hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị xả vào nguồn nước để bảo đảm chức năng nguồn nước.

- Kiểm soát, xử lý nước thải từ các nguồn thải phân tán, khó kiểm soát tại các khu dân cư tập trung ở các vùng nông thôn; ứng dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung phù hợp cho cụm dân cư, trường học, chợ, trạm y tế, trang trại và làng nghề nhỏ; xây dựng, cải tạo mạng lưới thu gom và bể tự hoại hộ gia đình đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

- Phát triển các dự án thuộc Đề án theo hướng thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số; nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Không cho phép xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải kiểm soát chặt chẽ và có giải pháp khắc phục hoặc di dời theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và triển khai lộ trình quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức hoạt động quản lý môi trường tại các làng nghề truyền thống; nghiên cứu, điều chỉnh quy định về xả thải đối với các điểm xả thải có lượng xả nhỏ, theo vùng lãnh thổ cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong khu dân cư tập trung, làng nghề lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với những khu vực chưa thể kết nối vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung. Nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ, áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát sinh chất thải và nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, các quy định xả thải đặc thù cho những điểm xả quy mô nhỏ nhằm tối ưu hóa công tác quản lý tại địa phương.

- Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và việc thu gom, xử lý bao bì hóa chất bảo vệ thực vật; tăng cường tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt các quy định về sử dụng và thải bỏ các loại chất thải từ hoạt động trồng trọt.

- Kiểm soát chặt chẽ việc đổ chất thải, rác thải gây ô nhiễm nguồn nước, tắc nghẽn dòng chảy các dòng sông, kênh, mương, rạch.

- Đối với các làng nghề, đẩy mạnh quá trình di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư vào các cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp ngoài khu dân cư. Đồng thời, có cơ chế để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải làng nghề.

c) Tái cấu trúc không gian phát triển

- Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan (nếu cần thiết) gắn với không gian, phát triển hạ tầng dọc các tuyến kênh, sông trục chính hệ thống sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê.

- Rà soát, tích hợp và bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa không gian ven sông với hạ tầng đô thị chung, tạo động lực mới cho phát triển dịch vụ, du lịch

sinh thái, văn hóa, nâng cao giá trị đất đai và chất lượng sống cho người dân, hướng tới khai thác đa mục tiêu.

d) Hoàn thiện chính sách liên quan đến cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm tại các lưu vực sông

- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách tài chính về nguồn kinh phí để triển khai thực hiện các dự án cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm tại các lưu vực sông từ quỹ bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và nguồn đóng góp hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức tiến hành đầu tư các dự án cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm tại các lưu vực sông thông qua tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các sản phẩm tài chính.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, khoa học công nghệ, chuyển đổi số để các tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, áp dụng đối với các khu vực không thể kết nối hoặc chưa có điều kiện kết nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nghiên cứu các chính sách nhằm thu hút sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào việc đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Nghiên cứu cơ chế, lộ trình thực hiện giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải phù hợp, cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa, tạo nguồn tài chính cho tái đầu tư và duy trì hoạt động ổn định, hiệu quả của hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sau đầu tư.

đ) Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý, điều hành, giám sát tài nguyên nước, môi trường trên lưu vực, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước.

- Xây dựng, vận hành hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong vận hành hệ thống công trình (hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, cống điều tiết, nhà máy xử lý nước thải,..) trên cơ sở ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hướng tới theo thời gian thực, tối ưu hóa đa mục tiêu và cảnh báo, dự báo sớm diễn biến chất lượng nước, ô nhiễm môi trường. Xây dựng, vận hành hệ thống điều hành số phục vụ công tác quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi trên các lưu vực đảm

bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, trong giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện thí điểm tại hệ thống thủy lợi Bắc Đuống.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển công nghệ mới nhằm làm chủ, tăng tỷ lệ nội địa hóa và chuyển giao các công nghệ tiên tiến trong chế tạo thiết bị quan trắc, giám sát, cảnh báo chất lượng môi trường nước và các loại vật liệu bền vững, thân thiện với hệ sinh thái; trọng tâm là các công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải (đặc biệt là xử lý nước thải phân tán), tái sử dụng và tuần hoàn nước, cũng như tái chế bùn thải.

- Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, kế thừa các thành tựu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên, đột xuất, chuyên đề, liên ngành về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm nguồn nước.

g) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quản lý, giám sát các hoạt động triển khai liên quan đến Đề án nói riêng và công tác quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước trên các lưu vực sông thuộc phạm vi Đề án theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ các nguồn gồm: ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương); vốn xã hội hóa, khu vực kinh tế tư nhân, nguồn hỗ trợ quốc tế và các nguồn hợp pháp khác (nếu có) bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Ưu tiên huy động nguồn vốn hợp pháp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia triển khai thực hiện Đề án theo phương thức đối tác công tư.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí để triển khai Đề án thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo chức năng quản lý nhà nước được giao; làm đầu mối, chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương liên quan để điều phối, giám sát, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ của địa phương đảm bảo triển khai có hiệu quả và báo cáo kết quả thực hiện Đề án;

b) Chủ trì, chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án được giao trong Quyết định này; tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đang được triển khai thực hiện theo Chỉ thị số 02/CT-TTg;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, các địa phương liên quan rà soát, đề xuất điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng khi cần thiết; rà soát, điều chỉnh và ban hành Quy trình vận hành hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, sông Nhuệ, Bắc Nam Hà, Bắc Đuống; rà soát, đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường, biểu khung, mức phí bảo vệ môi trường đối với từng đối tượng và phương pháp tính phí bảo vệ môi trường, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Chủ trì xây dựng và vận hành Hệ thống quan trắc tự động, liên tục diễn biến nguồn nước, Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (DSS) để điều hòa, phân phối nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước trên các lưu vực sông;

đ) Rà soát, điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh các quy hoạch có liên quan (nếu cần); rà soát hệ thống văn bản pháp luật về môi trường, tài nguyên nước, thủy lợi, phòng chống thiên tai và các văn bản pháp luật khác có liên quan hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động cải tạo, phục hồi nguồn nước;

e) Xử lý những khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Đề án có tính chất liên vùng, liên tỉnh trên cơ sở đề xuất của địa phương; kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong triển khai thực hiện Đề án.

2. Bộ Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương có liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu vốn trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan; tham gia ý kiến về khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước, cơ chế tài chính, cơ chế huy động nguồn lực, cơ chế PPP, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quản lý nợ công và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương liên quan trong việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch và phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là quản lý thoát nước và xử lý nước thải đô thị, đảm bảo sự đồng bộ và tách riêng hệ

thống thu gom nước mưa, nước thải giữa phát triển đô thị và bảo vệ môi trường, tài nguyên nước;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trong việc rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, đảm bảo dành đủ quỹ đất cho việc xây dựng các công trình hạ tầng môi trường (nhà máy xử lý nước thải, hồ điều hòa, hành lang xanh ven sông tạo hành lang và không gian thoát lũ); lồng ghép các mục tiêu của Đề án vào các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, chương trình cải tạo, chỉnh trang đô thị;

c) Đôn đốc, giám sát tình hình lập và triển khai các dự án đầu tư xây dựng các nhà máy thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung đảm bảo nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn nước mặt.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương liên quan để tổ chức, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, làm chủ và chuyển giao các công nghệ tiên tiến về công nghệ xử lý nước thải, xử lý nước thải phân tán, tái sử dụng nước, tuần hoàn nước; công nghệ xử lý, tái chế bùn thải; các giải pháp phục hồi hệ sinh thái và tăng khả năng tự làm sạch của các dòng sông, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản lý, điều hành, giám sát tài nguyên nước, môi trường trên lưu vực, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước;

b) Chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có liên quan

a) Chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án theo chức năng quản lý nhà nước được giao;

b) Chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình, đề án, dự án có liên quan; tổng hợp đề xuất các dự án đầu tư, dự toán kinh phí, bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án theo quy định; rà soát, điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh các quy hoạch có liên quan (nếu cần).

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình

a) Xây dựng nội dung, kế hoạch của địa phương để triển khai thực hiện Đề án; tích hợp các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 05 năm; rà soát, cập nhật các nhiệm vụ, dự án của Đề

án vào các quy hoạch có liên quan; tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đang được triển khai thực hiện theo Chỉ thị số 02/CT-TTg; rà soát, điều chỉnh và ban hành Quy trình vận hành hệ thống thủy lợi thuộc thuộc thẩm quyền; xây dựng, vận hành hệ thống điều hành số phục vụ công tác quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước;

b) Chủ trì, chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án và chủ động cân đối, bố trí ngân sách địa phương, huy động mọi nguồn lực để đẩy nhanh triển khai các nhiệm vụ của Đề án thuộc trách nhiệm của địa phương; phối hợp với các địa phương có liên quan để triển khai các nhiệm vụ, dự án có tính chất liên tỉnh đảm bảo phát huy hiệu quả, đặc biệt phối hợp chặt chẽ với địa phương chủ trì đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành cụm công trình phục hồi mực nước, điều tiết đa mục tiêu trên sông Hồng, sông Đuống và sông Đà; hằng năm hoặc khi có yêu cầu báo cáo tình hình thực hiện Đề án về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án;

c) Tổ chức thực hiện rà soát, xác định các quỹ đất cho các công trình điều hòa, phân phối, cải tạo, phục hồi nguồn nước, trạm xử lý nước thải và không gian công cộng, cảnh quan đô thị, hành lang xanh hai bên các tuyến kênh, sông được cải tạo, chỉnh trang đảm bảo không gian cho hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang thoát lũ;

Đặc biệt ưu tiên quỹ đất hai bên các tuyến kênh, sông được cải tạo, chỉnh trang để đối ứng cho các dự án được thực hiện theo hình thức đối tác công tư; đánh giá, xác định giá trị quỹ đất dự kiến trước và sau khi có dự án làm cơ sở xác định giá trị quỹ đất tăng lên để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo hình thức hợp đồng đối tác công tư;

d) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng sạch cho tất cả các nhiệm vụ, dự án của Đề án được triển khai trên địa bàn, đảm bảo đúng tiến độ và theo quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt là các công trình có tính cấp bách, công trình trọng điểm mang tính liên vùng và cụm công trình phục hồi mực nước, điều tiết đa mục tiêu trên sông Hồng, sông Đuống và sông Đà;

đ) Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm nguồn nước; tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát việc khai thác không gian ven sông, việc khai thác vận hành các công trình sau đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

e) Chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trong triển khai các nhiệm vụ thuộc phạm vi được giao; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho cộng đồng và doanh nghiệp tại địa phương, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, khuyến khích sự tham gia giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ môi trường nước.

7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Có trách nhiệm tham gia bảo vệ, phục hồi, phát triển tài nguyên nước, khai thác, sử dụng, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và môi trường; tham gia phản biện chính sách, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên nước, giám sát và phối hợp trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Đề án;

b) Các tổ chức, cá nhân quản lý, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp tập trung có trách nhiệm nâng cấp, cải tạo, xây mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải khu công nghiệp của mình đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả thải vào nguồn nước;

c) Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành các công trình thủy lợi thực hiện vận hành theo đúng quy trình đảm bảo tiết kiệm, sử dụng nước hiệu quả và theo dõi, giám sát nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi Đề án và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình và Phú Thọ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Khoa học và Công nghệ của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Hồ Quốc Dũng

Cơ quan phát hành: THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phụ lục I
DỰ KIẾN QUY MÔ VÀ THÔNG SỐ HẠNG MỤC CHÍNH CỤM CÔNG TRÌNH PHỤC HỒI ĐIỀU TIẾT NGUỒN NƯỚC TRÊN SÔNG ĐÀ, SÔNG HỒNG VÀ SÔNG ĐUỐNG

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thông tin chính	Công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước		
		Sông Đà	**Sông Hồng**	**Sông Đuống**
1	Vị trí dự kiến	Tuyến Thuần Mỹ trên sông Đà, từ cống Thuần Mỹ đến cầu Trung Hà, thuộc xã Bất Bạt, Vật Lại (thành phố Hà Nội) và các xã Thanh Thủy, Đào Xá (tỉnh Phú Thọ)	Tuyến phố Hiến, từ cống Tắc Giang đến cửa Luộc, thuộc địa phận xã Nam Xang, Bắc Lý (tỉnh Ninh Bình) và các xã Hồng Châu, Tân Hưng (tỉnh Hưng Yên)	Tuyến Phù Đổng, thuộc địa phận xã Phù Đổng và xã Thuận An, thành phố Hà Nội.
2	Loại hình	Hồ chứa điều tiết ngày	Đập điều tiết	Đập điều tiết
3	Nhiệm vụ	Điều hòa dòng chảy, cấp nước, đẩy mặn cho hạ du sông Đáy, thoát lũ, phát điện, giao thông thủy, giao thông bộ, bảo vệ đê điều, kết hợp phát điện.	Phục hồi mực nước mùa kiệt, tạo cảnh quan môi trường, thoát lũ, đẩy mặn, giao thông thủy, giao thông bộ, xem xét kết hợp phát điện.	Phục hồi mực nước mùa kiệt, tạo cảnh quan môi trường, thoát lũ, đẩy mặn, giao thông thủy, giao thông bộ, xem xét kết hợp phát điện.
4	Tuyến giao thông thủy và âu tàu	Giao thông thủy cấp I-II	Giao thông thủy cấp I-II	Giao thông thủy cấp I-II
5	Kết hợp đường cá đi (Fish Pass)	Dạng bậc thang hoặc dạng kênh dẫn tự nhiên	Dạng bậc thang hoặc dạng kênh dẫn tự nhiên	Dạng bậc thang hoặc dạng kênh dẫn tự nhiên
6	Kết hợp cầu giao thông	Tận dụng kết cấu đỉnh đập để xây dựng cầu giao thông		

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TUYẾN SÔNG THỰC HIỆN CẢI TẠO, NẠO VÉT

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông, kênh	Tuyến sông nạo vét, cải tạo				Nhiệm vụ
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Địa phương	
I	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**			**59,5**		
1	Ngũ Huyện Khê	Cống Long Tửu, xã Đông Anh, Hà Nội	Cống Đặng Xá, phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	34		
a	Đoạn 1	Cống Long Tửu, xã Đông Anh, Hà Nội	Cầu cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, xã Đông Anh, Hà Nội	8,6	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, tưới tiêu kết hợp
b	Đoạn 2	Cầu cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, xã Đông Anh, Hà Nội	Cống Đặng Xá, phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	25,4	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tưới tiêu kết hợp
2	Kênh Tri Phương II	Cống Tri Phương, xã Đại Đồng, Bắc Ninh	Nhập lưu sông Húc vào kênh Nam, phường Từ Sơn, Bắc Ninh	8,7	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tưới tiêu kết hợp
3	Kênh tiêu Trịnh Xá	Xã Tiên Du, Bắc Ninh	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	8,2	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tiêu thoát lũ
4	Kênh tiêu Vạn An	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	8,6	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tiêu thoát lũ
II	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**			**413,9**		
II.1	**Xây dựng hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch**	**Thuần Mỹ**	**Cống Hoàng Quốc Việt**	**82,7**	**Hà Nội**	Bổ cập nước, phục hồi dòng chảy cho lưu vực sông Đáy, cấp nước tưới, đẩy mặn cho hạ lưu sông Đáy, cải tạo cảnh quan môi trường, hỗ trợ tiêu thoát nước Q=160-200 m^3/s
1	Đoạn 1 nối sông Đà với sông Tích	Thuần Mỹ, xã Bất bạt, Hà Nội	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	37,7		
a	Đoạn từ Thuần Mỹ đến Cầu Trắng (đã có)	Thuần Mỹ, xã Bất bạt, Hà Nội	Cầu Trắng, phường Sơn Tây, Hà Nội	27,6	Hà Nội	Dẫn nước bổ cập, tưới với Q=200 m^3/s, hiện đã có

TT	Tên sông, kênh	Tuyến sông nạo vét, cải tạo				Nhiệm vụ
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Địa phương	
b	Đoạn từ cầu Trắng đến Trung Hưng	Cầu Trắng, phường Sơn Tây, Hà Nội	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	10,1	Hà Nội	Xây dựng mới, dẫn nước bổ cập, tưới với Q=160 m^3/s.
2	Đoạn 2 nối sông Tích đến sông Đáy	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	19,8		
a	Đoạn từ Trung Hưng đến Triều Xuyên	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Kênh Ngọc Tảo, xã Phúc Thọ, Hà Nội	9,6	Hà Nội	Xây mới, dẫn nước bổ cập với Q=160 m^3/s, cấp nước tưới
b	Đoạn kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến Đập Đáy	Triều Xuyên, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	10,2	Hà Nội	Nạo vét, dẫn nước bổ cập với Q=120 m^3/s, cấp nước tưới, hỗ trợ tiêu, cải tạo cảnh quan môi trường
3	Đoạn 3 nối sông Đáy với sông Nhuệ	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Cống Liên Mạc, phường Đông Ngạc, Hà Nội.	17,5		
a	Đoạn từ Đập Đáy đến Hàm Rồng (đi qua đầm Nại)	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Hàm Rồng, xã Ô Diên, Hà Nội	8,8	Hà Nội	Cải tạo, mở rộng, chỉnh trang, cấp nước bổ cập với Q=60 m^3/s, nước tưới, hỗ trợ tiêu thoát nước cho các xã Liên Minh, Ô Diên
b	Đoạn từ Hàm Rồng đến Liên Mạc	Hàm Rồng, xã Ô Diên, Hà Nội	Liên Mạc, phường Đông Ngạc, Hà Nội.	8,7	Hà Nội	Xây mới cấp nước bổ cập cho sông Nhuệ với Q=60 m^3/s, Tiêu thoát nước cho các xã Đan Phượng, Ô Diên, Hoài Đức, Thượng Cát về trạm bơm Liên Mạc
4	Đoạn 4 nối sông Nhuệ với sông Tô Lịch (Kênh Thụy Phương)	Trạm bơm Thụy Phương, phường Đông Ngạc, Hà Nội.	Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Hà Nội	7,7	Hà Nội	Đang xây dựng cấp nước bổ cập cho sông Tô Lịch 5 m^3/s, tăng cường đến 8 m^3/s, hỗ trợ tiêu cho Phường Đông Ngạc và khu vực tây Hồ Tây, Tạo cảnh quan đô thị, cấp nước tưới
II.2	**Nạo vét, chỉnh trang toàn bộ tuyến sông Nhuệ**	**Liên Mạc**	**Cống Lương Cổ**	**74**		Cải tạo lòng dẫn, cấp nước tưới, tiêu, Q=70 m^3/s, cải tạo chỉnh trang đô thị
1	Đoạn 1	Liên Mạc, phường Đông Ngạc, Hà Nội	Vành đai 4, xã Thường Tín, Hà Nội	30,7	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước tưới, tiêu, Q=70 m^3/s, tiêu 170 m^3/s,

TT	Tên sông, kênh	Tuyến sông nạo vét, cải tạo				Nhiệm vụ
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Địa phương	
						cải tạo chỉnh trang đô thị, trữ nước mưa vượt tần suất
2	Đoạn 2	Vành đai 4, xã Thường Tín, Hà Nội	Xã Ứng Hòa, Hà Nội	31,7	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
3	Đoạn 3	Phường Duy Hà, Ninh Bình	Lương Cổ, phường Phủ Lý, Ninh Bình	11,6	Ninh Bình	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
II.3	**Cải tạo khôi phục sông Tích**	**Trung Hưng**	**Ba Thá**	**75,1**	**Hà Nội**	
1	Sông Tích (Đoạn 1)	Trung Hưng, phường Sơn Tây, Hà Nội	Tân Trượng, xã Xuân Mai, Hà Nội	51	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
2	Sông Tích (Đoạn 2 - Sông Bùi)	Tân Trượng, xã Xuân Mai, Hà Nội	Ba Thá, xã Phú Hòa, Hà Nội	24,1	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
II.4	**Nạo vét, phục hồi lòng dẫn sông Đáy**			**182,1**		
1	Nạo vét, cải tạo kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến cống Cẩm Đình	Kênh Ngọc Tảo, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Cống Cẩm Đình, xã Phúc Lộc, Hà Nội	2,1	Hà Nội	Nạo vét, phục hồi dòng chảy sông Đáy, Tiêu thoát nước, dẫn lũ, chỉnh trang bãi sông, cải tạo cảnh quan
2	Sông Đáy	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Xã Thanh Lâm, Ninh Bình	159		
a	Đoạn 1	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Ba Thá, xã Hòa Phú, Hà Nội	57,5	Hà Nội	Nạo vét, phục hồi dòng chảy sông Đáy, Tiêu thoát nước, dẫn lũ, chỉnh trang bãi sông, cải tạo cảnh quan
b	Đoạn 2	Ba Thá, xã Hòa Phú, Hà Nội	Phường Nguyễn Úy, Ninh Bình	44,2	Hà Nội	Cải tạo mở rộng lòng dẫn bị co thắt, tăng khả năng thoát lũ
c	Đoạn 3	Phường Nguyễn Úy, Ninh Bình	Xã Thanh Lâm, Ninh Bình	57,3	Ninh Bình	Cải tạo mở rộng lòng dẫn bị co thắt, tăng khả năng thoát lũ
3	Cải tạo lòng dẫn tuyến sông Duy Tiên đến cống Tắc Giang	Phường Đồng Văn, Ninh Bình	Phường Duy Tiên, Ninh Bình	21	Ninh Bình	Cải tạo mở rộng lòng dẫn, tôn cao bờ sông tăng cường nguồn nước cho hạ du sông Nhuệ - Đáy

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT THỰC HIỆN NÂNG CẤP, CẢI TẠO VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô/Nhiệm vụ dự kiến	Hình thức	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
I	**Cụm công trình điều tiết trên sông Hồng và sông Đuống**					
1	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Hồng	Hưng Yên, Ninh Bình	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, sông Đuống	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
2	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đuống	Hà Nội	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, sông Đuống	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
II	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**					
II.1	**Các công trình tạo nguồn, bổ sung nguồn nước**					
	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đà	Hà Nội, Phú Thọ	Điều tiết dòng chảy, phục hồi mực nước trên sông Đà	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
II.2	**Các công trình tiêu tiết, phân bổ nguồn nước, phân vùng cấp, tiêu nước**					
1	Các cống điều tiết trên hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy, điều tiết đầu kênh tưới.	Hà Nội	Q_{max}=200 m^3/s	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
2	Cống Thuần Mỹ	Bất Bạt, Hà Nội	Nâng cấp để lấy được với Q=200 m^3/s	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội
3	Cống Cẩm Đình	Hát Môn, Hà Nội	Sửa chữa, mở rộng khả năng tiêu ra sông Hồng cho diện tích tự nhiên 300 km^2	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội
4	Cống Hiệp Thuận	Hát Môn, Hà Nội	Sửa chữa, mở rộng đáp ứng khả năng tiêu về sông Đáy cho diện tích tự nhiên 300 km^2	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội
5	Cống điều tiết Trung Hưng	Bất Bạt, Hà Nội	Điều tiết phân vùng tiêu cho diện tích tự nhiên 300 km^2	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
6	Cống Nhật Tựu	Kim Thanh, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình
7	Cống Lương Cổ	Phù Vân, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Ninh Bình
8	Cống Duy Tiên	Duy Tiên, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình

TT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô/Nhiệm vụ dự kiến	Hình thức	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
9	Cống Điệp Sơn	Duy Tiên, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Châu Giang	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Ninh Bình
10	Trạm bơm Lương Cổ	Phù Vân, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình
11	Cống điều tiết tên sông Duy Tiên (trước ngã ba Tắc Giang)	Duy Tiên, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Duy Tiên	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình
III	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**					
1	Cống Long Tửu	Đông Anh, Hà Nội	Điều tiết tiêu nước sông Ngũ Huyện Khê	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI THỰC HIỆN NÂNG CẤP, CẢI TẠO VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 4.1. Hệ thống thu gom, nhà máy xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
I	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**		**2.007.400**		
I.1	**Nâng cấp, cải tạo**		**554.200**		
1	Yên Sở	Yên Sở	200.000	2026 - 2030	Hà Nội
2	Bảy Mẫu	Hai Bà Trưng	13.300	2026 - 2030	Hà Nội
3	Trúc Bạch	Ba Đình	2.300	2026 - 2030	Hà Nội
4	Hồ Tây	Nhật Tân	15.000	2026 - 2030	Hà Nội
5	Yên Xá	Thanh Liệt	270.000	2026 - 2030	Hà Nội
6	Kim Liên	Kim Liên	3.700	2026 - 2030	Hà Nội
7	Kiến Hưng	Kiến Hưng	30.000	2026 - 2030	Hà Nội
8	Nam Hoa Lư	Nam Hoa Lư	2.900	2026 - 2030	Ninh Bình
9	Hoa Lư	Hoa Lư	4.500	2026 - 2030	Ninh Bình
10	Hà Nam	Hà Nam	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
11	Phủ Lý	Phủ Lý	3.000	2026 - 2030	Ninh Bình
12	Bắc Châu Giang	Phủ Lý	3.000	2026 - 2030	Ninh Bình
13	Thanh Châu	Phủ Lý	5.000	2026 - 2030	Ninh Bình
I.2	**Xây mới**		**1.453.200**		
1	Phú Đô	Mễ Trì	84.000	2026 - 2030	Hà Nội
2	Tây Sông Nhuệ	Phú Diễn	58.000	2026 - 2030	Hà Nội
3	Phú Thượng	Phú Thượng	21.000	2026 - 2030	Hà Nội
4	Ngũ Hiệp	Nam Phù	34.000	2026 - 2030	Hà Nội
5	Vĩnh Ninh	Đại Thanh	33.000	2026 - 2030	Hà Nội
6	Đại Áng	Ngọc Hồi	44.000	2026 - 2030	Hà Nội
7	Tân Hội	Ô Diên	56.500	2026 - 2030	Hà Nội
8	Đức Thượng	Hoài Đức	52.500	2026 - 2030	Hà Nội
9	Lại Yên	Sơn Đồng	80.000	2026 - 2030	Hà Nội
10	Nam An Khánh	An Khánh	48.000	2026 - 2030	Hà Nội
11	Dương Nội	Dương Nội	97.000	2026 - 2030	Hà Nội
12	Phú Lương	Phú Lương	120.000	2026 - 2030	Hà Nội
13	Sơn Tây	Sơn Tây	75.000	2026 - 2030	Hà Nội
14	Bắc Hòa Lạc	Yên Bình	134.000	2026 - 2030	Hà Nội
15	Nam Hòa Lạc	Kiều Phú	104.000	2026 - 2030	Hà Nội

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
16	Xuân Mai	Xuân Mai	100.000	2026 - 2030	Hà Nội
17	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	52.000	2026 - 2030	Hà Nội
18	Nam Quốc Oai	Quốc Oai	12.000	2026 - 2030	Hà Nội
19	Bạch Cừ (NB1)	Hoa Lư	15.000	2026 - 2030	Ninh Bình
20	Ninh Phong (NB2)	Nam Hoa Lư	42.200	2026 - 2030	Ninh Bình
21	Ninh Vân (NB3)	Nam Hoa Lư	6.000	2026 - 2030	Ninh Bình
22	Trường Yên (NB4)	Tây Hoa Lư	1.400	2026 - 2030	Ninh Bình
23	Bái Đính 1 (NB5)	Tây Hoa Lư	2.000	2026 - 2030	Ninh Bình
24	Bái Đính 2 (NB6)	Tây Hoa Lư	1.600	2026 - 2030	Ninh Bình
25	Trạm XLNT số 1 (TĐ1)	Tam Điệp	14.500	2026 - 2030	Ninh Bình
26	Trạm XLNT số 2 (TĐ2)	Tam Điệp	85.000	2026 - 2030	Ninh Bình
27	Trạm XLNT số 3 (TĐ3)	Tam Điệp	7.000	2026 - 2030	Ninh Bình
28	Trạm XLNT số 4 (TĐ4)	Tam Điệp	8.500	2026 - 2030	Ninh Bình
29	Trạm XLNT số 1-TT Nho Quan	Nho Quan	2.000	2026 - 2030	Ninh Bình
30	Trạm XLNT số 2-TT Nho Quan	Nho Quan	5.000	2026 - 2030	Ninh Bình
31	Trạm XLNT số 3-TT Nho Quan	Nho Quan	2.500	2026 - 2030	Ninh Bình
32	Trạm XLNT Me	Gia Viễn	12.000	2026 - 2030	Ninh Bình
33	Trạm XLNT Yên Ninh	Yên Khánh	6.700	2026 - 2030	Ninh Bình
34	Trạm XLNT Yên Thịnh	Yên Mô	3.000	2026 - 2030	Ninh Bình
35	Trạm XLNT số 1-TT Phát Diệm	Phát Diệm	6.200	2026 - 2030	Ninh Bình
36	Trạm XLNT số 2-TT Phát Diệm	Phát Diệm	5.000	2026 - 2030	Ninh Bình
37	Trạm XLNT Yên Thịnh -TT Bình Minh	Bình Minh	2.100	2026 - 2030	Ninh Bình
38	Quỹ Nhất	Quỹ Nhất	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
39	Nghĩa Minh	Đồng Thịnh	700	2031 - 2035	Ninh Bình
40	Liễu Đề	Nghĩa Hưng	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
41	Lâm	Ý Yên	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
42	Bo Yên Chính		500	2031 - 2035	Ninh Bình
43	Gôi	Vụ Bản	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
44	Rạng Đông	Rạng Đông	4.500	2031 - 2035	Ninh Bình
45	Xuân Trường	Xuân Trường	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
46	Cổ Lễ	Cổ Lễ	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
47	Thanh Liêm	Thanh Liêm	1.000	2031 - 2035	Ninh Bình
II	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**		**425.000**		
II.1	**Nâng cấp, cải tạo**		**77.000**		
1	Trạm XLNT TP Bắc Ninh 1	Kim Chân	32.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
2	Trạm XLNT Từ Sơn	Châu Khê	33.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
3	Trạm XLNT Phú Lâm	Tiên Du, Đại Đồng, Liên Bão	12.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
II.2	**Xây mới**		**348.000**		

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
1	Trạm XLNT TP Bắc Ninh 2	Vạn An và Hòa Long	30.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
2	Trạm XLNT tập trung Tiên Du 1	Phú Lâm	30.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
3	Trạm XLNT tập trung Tiên Du 2	Minh Đạo	80.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
4	Trạm XLNT tập trung Yên Phong 1	Dũng Liệt	45.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
5	Trạm XLNT tập trung Yên Phong 2	Trung Nghĩa	40.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
6	Trạm XLNT Quế Võ 1	Bồng Lai	60.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
7	Trạm XLNT Quế Võ 2	Phù Lãng	15.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
8	Trạm XLNT Cổ Loa giai đoạn 1	Đông Anh	48.000	2026 - 2030	Hà Nội

(*): Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Bảng 4.2. Hệ thống thu gom, nhà máy xử lý nước cụm công nghiệp (CCN)

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
I	**Lưu vực sông Nhuệ- Đáy**		**73.017**		
1	CCN Văn Tự	Thường Tín	210	2026 - 2030	Hà Nội
2	CCN Tiền Phong	Thường Tín	660	2026 - 2030	Hà Nội
3	CCN Liên Phương	Thường Tín	500	2026 - 2030	Hà Nội
4	CCN Đông Sơn	Chương Mỹ	1.800	2026 - 2030	Hà Nội
5	CCN Cầu Bầu	Ứng Hòa	1.710	2026 - 2030	Hà Nội
6	CCN Xà Cầu	Ứng Hòa	1.950	2026 - 2030	Hà Nội
7	CCN Liên Hiệp	Phúc Thọ	1.350	2026 - 2030	Hà Nội
8	CCN Tích Giang	Phúc Thọ	690	2026 - 2030	Hà Nội
9	CCN Đan Phượng	Đan Phượng	390	2026 - 2030	Hà Nội
10	CCN Hồ Điền	Đan Phượng	25	2026 - 2030	Hà Nội
11	CCN Liên Hà	Đan Phượng	500	2026 - 2030	Hà Nội
12	CCN Tân Hội	Đan Phượng	82	2026 - 2030	Hà Nội
13	CCN Phùng	Đan Phượng	400	2026 - 2030	Hà Nội
14	CCN Cam Thượng	Ba Vì	420	2026 - 2030	Hà Nội
15	CCN Đồng Giai	Ba Vì	1.200	2026 - 2030	Hà Nội
16	CCN Quất Động 1	Thường Tín	2.000	2026 - 2030	Hà Nội
17	CCN Quất Động 2	Thường Tín	2.000	2026 - 2030	Hà Nội
18	CCN Duyên Thái	Thường Tín	250	2026 - 2030	Hà Nội
19	CCN Hà Bình Phương I	Thường Tín	500	2026 - 2030	Hà Nội
20	CCN Hà Bình Phương II	Thường Tín	250	2026 - 2030	Hà Nội
21	CCN làng nghề Vạn Điểm	Thường Tín	-	2026 - 2030	Hà Nội
22	CCN Ninh Sở	Thường Tín	-	2026 - 2030	Hà Nội
23	CCN Sơn mài Duyên Thái	Thường Tín	250	2026 - 2030	Hà Nội
24	CCN Bình Minh - Cao Viên	Thanh Oai	6	2026 - 2030	Hà Nội
25	CCN Thanh Thùy	Thanh Oai	23	2026 - 2030	Hà Nội
26	CCN Bích Hòa	Thanh Oai	55	2026 - 2030	Hà Nội

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
27	CCN Thanh Oai	Thanh Oai	600	2026 - 2030	Hà Nội
28	CCN Tân Triều	Thanh Trì	500	2026 - 2030	Hà Nội
29	CCN Ngọc Hồi	Thanh Trì	1.800	2026 - 2030	Hà Nội
30	CCN Văn Điển	Thanh Trì	-	2026 - 2030	Hà Nội
31	CCN Biên Giang	Hà Đông	-	2026 - 2030	Hà Nội
32	CCN Yên Nghĩa	Hà Đông	89	2026 - 2030	Hà Nội
33	CCN Phú Thịnh	Hà Đông	400	2026 - 2030	Hà Nội
34	CCN Từ Liêm	Hà Đông	3.500	2026 - 2030	Hà Nội
35	CCN Đại Yên	Chương Mỹ	10	2026 - 2030	Hà Nội
36	CCN Ngọc Sơn	Chương Mỹ	1.000	2026 - 2030	Hà Nội
37	CCN Tân Tiến	Chương Mỹ	20	2026 - 2030	Hà Nội
38	CCN Ngọc Hòa	Chương Mỹ	500	2026 - 2030	Hà Nội
39	CCN Bắc Vân Đình	Ứng Hòa	20	2026 - 2030	Hà Nội
40	CCN Dương Liễu	Hoài Đức	-	2026 - 2030	Hà Nội
41	CCN Đại Tự	Hoài Đức	18	2026 - 2030	Hà Nội
42	CCN Cầu Nổi - Vân Canh	Hoài Đức	15	2026 - 2030	Hà Nội
43	CCN Đắc Sở	Hoài Đức	10	2026 - 2030	Hà Nội
44	CCN Di Trạch	Hoài Đức	20	2026 - 2030	Hà Nội
45	CCN La Phù	Hoài Đức	250	2026 - 2030	Hà Nội
46	CCN Lại Yên	Hoài Đức	122	2026 - 2030	Hà Nội
47	CCN Trường An	Hoài Đức	86	2026 - 2030	Hà Nội
48	CCN Lai Xá	Hoài Đức	23	2026 - 2030	Hà Nội
49	CCN Yên Sơn	Quốc Oai	25	2026 - 2030	Hà Nội
50	CCN Ngọc Liệp	Quốc Oai	1.000	2026 - 2030	Hà Nội
51	CCN Kim Quan	Thạch Thất	116	2026 - 2030	Hà Nội
52	CCN TT Phúc Thọ	Phúc Thọ	-	2026 - 2030	Hà Nội
53	CCN Phụng Châu	Chương Mỹ	5	2026 - 2030	Hà Nội
54	CCN Đông Phú Yên	Chương Mỹ	-	2026 - 2030	Hà Nội
55	CCN Đồ mộc Phùng Xá	Thạch Thất	85	2026 - 2030	Hà Nội
56	CCN Cơ kim khí Phùng Xá	Thạch Thất	200	2026 - 2030	Hà Nội
57	CCN Bình Phú	Thạch Thất	600	2026 - 2030	Hà Nội
58	CCN Canh Nậu	Thạch Thất	223	2026 - 2030	Hà Nội
59	CCN Chàng Sơn	Thạch Thất	-	2026 - 2030	Hà Nội
60	CCN Bình Phú 1	Thạch Thất	190	2026 - 2030	Hà Nội
61	CCN Tràng Sơn	Thạch Thất	400	2026 - 2030	Hà Nội
62	CCN Sơn Đông	Sơn Tây	100	2026 - 2030	Hà Nội
63	CCN Nam Châu Sơn	Châu Sơn	570	2026 - 2030	Ninh Bình
64	CCN Thanh Hải	Thanh Lâm	495	2026 - 2030	Ninh Bình
65	CCN Cầu Giát	Duy Tiên, Duy Tân	1.200	2026 - 2030	Ninh Bình
66	CCN Bình Lục	Bình An	500	2026 - 2030	Ninh Bình
67	CCN Nhật Tân	Kim Thanh	315	2026 - 2030	Ninh Bình
68	CCN Kim Bình	Phù Vân	2.204	2026 - 2030	Ninh Bình
69	CCN Thi Sơn	Lý Thường Kiệt	2.223	2026 - 2030	Ninh Bình
70	CCN Trung Lương	Bình An	2.061	2026 - 2030	Ninh Bình
71	CCN Yên Lệnh	Duy Tiên	2.070	2026 - 2030	Ninh Bình
72	CCN Trác Văn	Duy Tiên	1.710	2026 - 2030	Ninh Bình

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
73	CCN Biên Hòa	Kim Bảng	-	2026 - 2030	Ninh Bình
74	CCN Tiên Tân	Hà Nam	-	2026 - 2030	Ninh Bình
75	CCN Hoàng Đông	Hà Nam	-	2026 - 2030	Ninh Bình
76	CCN Thanh Lưu	Tân Thanh	-	2026 - 2030	Ninh Bình
77	CCN Hòa Hậu	Nam Lý	-	2026 - 2030	Ninh Bình
78	CCN Châu Giang	Duy Tân	1.000	2026 - 2030	Ninh Bình
79	CCN Lê Hồ	Lê Hồ	2.100	2026 - 2030	Ninh Bình
80	CCN Yên Ninh	Yên Khánh	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
81	CCN Phú Sơn	Phú Sơn	1.296	2026 - 2030	Ninh Bình
82	CCN đá mỹ nghệ Ninh Vân	Nam Hoa Lư	919	2026 - 2030	Ninh Bình
83	CCN Gia Vân	Gia Vân	2.243	2026 - 2030	Ninh Bình
84	CCN Gia Phú	Gia Hưng	1.200	2026 - 2030	Ninh Bình
85	CCN Gia Lập	Gia Vân	2.250	2026 - 2030	Ninh Bình
86	CCN Văn Phong	Nho Quan, Cúc Phương	4.500	2026 - 2030	Ninh Bình
87	CCN Sơn Lai	Tây Hoa Lư	878	2026 - 2030	Ninh Bình
88	CCN Ninh Phong	Nam Hoa Lư	390	2026 - 2030	Ninh Bình
89	CCN Cầu Yên	Nam Hoa Lư	412	2026 - 2030	Ninh Bình
90	CCN Khánh Thượng	Yên Thắng	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
91	CCN Khánh Nhạc	Khánh Nhạc	613	2026 - 2030	Ninh Bình
92	CCN Khánh Lợi	Khánh Thiện	-	2026 - 2030	Ninh Bình
93	CCN Đồng Hướng	Quang Thiện	700	2026 - 2030	Ninh Bình
94	CCN An Xá	Trường Thi	1.920	2026 - 2030	Ninh Bình
95	CCN Quang Trung	Hiển Khánh	183	2031 - 2035	Ninh Bình
96	CCN Trung Thành	Hiển Khánh	168	2026 - 2030	Ninh Bình
97	CCN Thanh Côi	Vụ Bản	-	2026 - 2030	Ninh Bình
98	CCN thị trấn Lâm	Ý Yên	927	2026 - 2030	Ninh Bình
99	CCN Yên Dương	Vũ Dương	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
100	CCN Yên Bằng	Ý Yên	-	2026 - 2030	Ninh Bình
101	CCN Đồng Côi	Nam Trực	750	2026 - 2030	Ninh Bình
102	CCN Vân Chàng	Nam Trực	50	2026 - 2030	Ninh Bình
103	CCN Cổ Lễ	Cổ Lễ	294	2026 - 2030	Ninh Bình
104	CCN Trực Hùng	Ninh Cường	387	2026 - 2030	Ninh Bình
105	CCN Cát Thành	Cát Thành	804	2026 - 2030	Ninh Bình
106	CCN Xuân Trường	Xuân Trường	411	2026 - 2030	Ninh Bình
107	CCN Xuân Tiến	Xuân Trường	15	2026 - 2030	Ninh Bình
108	CCN Xuân Tiến mở rộng	Xuân Trường	-	2031 - 2035	Ninh Bình
109	CCN Xuân Bắc	Xuân Hưng	75	2026 - 2030	Ninh Bình
110	CCN Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn	270	2026 - 2030	Ninh Bình
111	CCN Thịnh Lâm	Giao Ninh	-	2026 - 2030	Ninh Bình
112	CCN Hải Minh	Hải Anh	150	2026 - 2030	Ninh Bình
113	CCN Hải Phương	Hải Hậu	642	2026 - 2030	Ninh Bình
114	CCN Thịnh Long	Hải Thịnh	474	2026 - 2030	Ninh Bình
115	CCN làng nghề Hải Vân	Hải Hưng	-	2026 - 2030	Ninh Bình

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
116	CCN Giao Thiện	Giao Minh	-	2026 - 2030	Ninh Bình
117	CCN Tân Thịnh	Nam Hồng	-	2026 - 2030	Ninh Bình
118	CCN Yên Xá	Ý Yên	-	2031 - 2035	Ninh Bình
119	CCN cơ khí đóng tàu	Xuân Trường	-	2031 - 2035	Ninh Bình
II	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**		**16.625**		
1	CCN và dịch vụ làng nghề Khúc Xuyên	Kinh Bắc	300	2026 - 2030	Bắc Ninh
2	CCN Tân Chi	Tân Chi	2.500	2026 - 2030	Bắc Ninh
3	CCN Châu Phong	Phù Lãng	1.600	2026 - 2030	Bắc Ninh
4	CCN Phú Lâm	Tiên Du	6.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
5	CCN đa nghề Trung Nghĩa-Đông Thọ	Văn Môn	300	2026 - 2030	Bắc Ninh
6	CCN công nghệ cao Tam Sơn	Tam Sơn	400	2026 - 2030	Bắc Ninh
7	CCN Hạp Lĩnh	Từ Sơn	2.200	2026 - 2030	Bắc Ninh
8	CCN Đình Bảng I	Đình Bảng	600	2026 - 2030	Bắc Ninh
9	CCN Nguyên Khê	Đông Anh	1.000	2026 - 2030	Hà Nội
10	CCN Liên Hà	Đông Anh	150	2026 - 2030	Hà Nội
11	CCN Vân Hà	Đông Anh	360	2026 - 2030	Hà Nội
12	CCN Đông Anh	Đông Anh	555	2026 - 2030	Hà Nội
13	CCN Liên Hà 2	Đông Anh	660	2026 - 2030	Hà Nội

(*): Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Bảng 4.3. Hệ thống thu gom, nhà máy xử lý nước khu công nghiệp (KCN)

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã, phường)	Tỉnh, thành phố	Thời gian thực hiện (*)	Quy mô (m^3/ngày đêm)
I	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**				**217.298**
1	KCN Nam Thăng Long	Thượng Cát	Hà Nội	2026 - 2030	800
2	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	Tây Phương	Hà Nội	2026 - 2030	10.000
3	KCN Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	Hà Nội	2026 - 2030	2.500
4	KCN Hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I	Đại Xuyên	Hà Nội	2026 - 2030	4.500
5	KCN Đồng Văn I	Duy Hà, Đồng Văn	Ninh Bình	2026 - 2030	8.000
6	KCN Đồng Văn II	Duy Hà, Đồng Văn	Ninh Bình	2026 - 2030	4.000
7	KCN hỗ trợ Đồng Văn III	Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn, Hà Nam, Duy Tiên	Ninh Bình	2026 - 2030	4.800
8	KCN Đồng Văn IV	Lê Hồ, Kim Thanh	Ninh Bình	2026 - 2030	6.000
9	KCN Châu Sơn	Châu Sơn, Phù Vân, Lý Thường Kiệt	Ninh Bình	2026 - 2030	5.900

10	KCN Hòa Mạc	Duy Tiên, Duy Tân	Ninh Bình	2026 - 2030	1.500
11	KCN Thanh Liêm	Châu Sơn, Liêm Hà, Tân Thanh	Ninh Bình	2026 - 2030	7.600
12	KCN Thái Hà	Trần Thương, Bắc Lý	Ninh Bình	2031 - 2035	4.200
13	KCN Kim Bảng I	Lê Hồ	Ninh Bình	2026 - 2030	3.000
14	KCN Khánh Phú	Đông Hoa Lư	Ninh Bình	2026 - 2030	12.000
15	KCN Phúc Sơn	Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư	Ninh Bình	2026 - 2030	1.200
16	KCN Tam Điệp I	Tam Điệp	Ninh Bình	2026 - 2030	448
17	KCN Khánh Cư	Yên Khánh	Ninh Bình	2026 - 2030	50
18	KCN Gián Khẩu	Gia Trấn, Gia Vân	Ninh Bình	2026 - 2030	4.000
19	KCN Hòa Xá	Thành Nam, Đông A	Ninh Bình	2026 - 2030	4.500
20	KCN Mỹ Trung	Thiên Trường	Ninh Bình	2026 - 2030	800
21	KCN Bảo Minh	Liên Minh, Vụ Bản, Trường Thi	Ninh Bình	2026 - 2030	7.000
22	KCN dệt may Rạng Đông	Rạng Đông	Ninh Bình	2026 - 2030	110.000
23	KCN Bảo Minh mở rộng	Liên Minh, Vụ Bản	Ninh Bình	2026 - 2030	9.500
24	KCN Mỹ Thuận	Mỹ Lộc, Hiển Khánh	Ninh Bình	2026 - 2030	5.000
II	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**				**113.300**
1	KCN Tiên Sơn	Tiên Du	Bắc Ninh	2026 - 2030	8.000
2	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn (giai đoạn I)	Tiên Du	Bắc Ninh	2026 - 2030	8.000
3	KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Nam Sơn	Bắc Ninh	2026 - 2030	9.000
4	KCN Yên Phong	Yên Trung	Bắc Ninh	2026 - 2030	25.000
5	KCN Mở rộng Yên Phong	Yên Trung	Bắc Ninh	2026 - 2030	6.000
6	KCN VSIP	Từ Sơn	Bắc Ninh	2026 - 2030	13.500
7	KCN Quế Võ	Nam Sơn	Bắc Ninh	2026 - 2030	18.000
8	KCN Quế Võ II (giai đoạn I)	Đào Viên	Bắc Ninh	2026 - 2030	1.000
9	KCN Quế Võ III (giai đoạn I)	Quế Võ	Bắc Ninh	2026 - 2030	2.000
10	KCN Yên Phong II- A	Tam Giang	Bắc Ninh	2026 - 2030	2.500
11	KCN Yên Phong II - B	Tam Giang	Bắc Ninh	2026 - 2030	7.000
12	KCN Yên Phong II - C	Tam Giang	Bắc Ninh	2026 - 2030	12.800
13	KCN Hanaka	Đồng Nguyên	Bắc Ninh	2026 - 2030	500

(*): Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC TRẠM QUAN TRẮC, GIÁM SÁT NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên trạm/ điểm quan trắc	Nguồn nước quan trắc	Thuộc lưu vực sông	Đơn vị thực hiện	Hình thức
1	Cầu Đọ Xá	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
2	Cầu Hồng Phú	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
3	Cầu Quế	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
4	Đầm Tái	Sông Châu Giang	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
5	Đò Kiều	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
6	Thanh Tân	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
7	Trạm bơm Thanh Nộn	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
8	Cầu Đoan Vỹ	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
9	Cống Nhật Tựu	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
10	Hòa Mạc	Sông Châu Giang	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
11	Đò Mười	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
12	Yên Trị	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
13	Cầu Bến Đế	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
14	Cầu Non Nước	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
15	Yên Khánh	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
16	Kim Tân	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
17	Cầu Gián Khẩu	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
18	Khánh Phú	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
19	Nho Quan	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
20	Ba Thá	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
21	Cầu Chiếc	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
22	Cầu Mai Lĩnh	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
23	Cầu Mới	Sông Tô Lịch	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
24	Cầu Sét	Sông Sét	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
25	Cầu Tó	Sông Tô Lịch	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
26	Cống Liên Mạc	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
27	Cống Thần	Sông Duy Tiên	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
28	Cự Đà	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
29	Định Công	Sông Lừ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
30	Đồng Quan	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
31	Nghĩa Đô	Kênh Nghĩa Đô	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
32	Phúc La	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
33	Phương Liệt	Sông Lừ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
34	Tế Tiêu	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
35	Tựu Liệt	Sông Tô Lịch	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
36	Lộc Hà	Sông Đào	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
37	Hữu Bị	Sông Châu Giang	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
38	Cầu Sắt	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp

TT	Tên trạm/ điểm quan trắc	Nguồn nước quan trắc	Thuộc lưu vực sông	Đơn vị thực hiện	Hình thức
39	Trung Hiếu Hạ	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
40	Đền Độc Bộ	Sông Đào	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
41	Thuần Mỹ	Sông Tích	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
42	Ngọc Tảo	Kênh Ngọc Tảo	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
43	Cầu Ái Nghĩa	Sông Tích	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
44	Cầu Phùng	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
45	Tân Lang	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
46	Cầu Giẽ - QL1A	Sông Duy Tiên	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
47	Cầu Kiện Khê	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
48	Cầu Song Tháp - Đa Hội	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Nâng cấp
49	Cầu Đào Xá - Phong Khê	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Nâng cấp
50	Trước trạm bơm Hiền Lương	Ngòi Tào Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
51	Trạm bơm Kim Đôi - Kim Chân	Kênh Kim Đôi	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
52	Văn Môn	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Nâng cấp
53	Cống Long Tửu	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
54	Trạm bơm Trịnh Xá	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
55	Đập Phú Lâm	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
56	Trạm bơm Đặng Xá	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
57	Trạm bơm Thái Hoà	Ngòi Tào Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
58	Trạm bơm Vọng Nguyệt	Kênh Vọng Nguyệt	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
59	Cầu Đình Tràng	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Xây mới

Phụ lục VI

KHỐI LƯỢNG VÀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 6.1. Tổng hợp khối lượng thực hiện của Đề án

TT	Nội dung	Khối lượng				
		Đơn vị	Tổng	Bắc Hưng Hải (*)	Ngũ Huyện Khê	Nhuệ - Đáy
I	**Điều hòa, phân phối nguồn nước**					
1	Đầu tư xây dựng các công trình phục hồi mực nước (công trình điều tiết đa mục tiêu)	Công trình	3			
2	Cải tạo, nạo vét, nâng cấp các sông, kênh trục chính, kênh nhánh (toàn tuyến)	km	473,4		59,5	413,9
3	Xây mới, cải tạo, hiện đại hóa hệ thống cống điều tiết, dưới đê	Cống	11		1	10
II	**Thu gom, xử lý nước thải**					
1	Nâng cấp, xây mới hệ thống xử lý nước thải đô thị	trạm	71		11	60
2	Nâng cấp, xây mới hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp	trạm	132		13	119
3	Nâng cấp, xây mới hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp	trạm	37		13	24
III	**Nâng cấp, xây mới các điểm quan trắc, giám sát nguồn nước**	Điểm	59		12	47

(*): Thực hiện theo Quyết định số 4160/QĐ-BNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bảng 6.2. Khối lượng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
1	Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa trạm quan trắc, giám sát nguồn nước	43 trạm	x		NSTW
2	Xây mới trạm quan trắc, giám sát nguồn nước	8 trạm	x		NSTW

Bảng 6.3. Khối lượng do thành phố Hà Nội quản lý, thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
I	**Các công trình tạo nguồn, bổ sung nguồn nước**				
1	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đuống	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, Sông Đuống	x		BT/NSĐP
2	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Hồng	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, Sông Đuống	x		BT/NSĐP
3	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đà	Điều tiết dòng chảy, phục hồi mực nước trên sông Đà	x		BLT/NSĐP
II	**Các công trình tiêu tiết, phân bổ nguồn nước, phân vùng cấp, tiêu nước**				
1	Các cống điều tiết trên hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch, điều tiết đầu kênh tưới.	Q_{max}=200 m^3/s	x		BT/NSĐP
2	Cống Thuần Mỹ	Nâng cấp để lấy được với Q=200 m^3/s	x		BT/NSĐP
3	Cống Cẩm Đình	Sửa chữa, mở rộng khả năng tiêu ra sông Hồng cho diện tích tự nhiên 300 km^2	x		BT/NSĐP
4	Cống Hiệp Thuận	Sửa chữa, mở rộng đáp ứng khả năng tiêu về sông Đáy cho diện tích tự nhiên 300 km^2	x		BT/NSĐP
5	Cống Trung Hưng	Điều tiết phân vùng cho diện tích tự nhiên 300 km^2	x		BT/NSĐP
6	Cống Long Tửu	Điều tiết lấy, tiêu thoát nước sông Ngũ Huyện Khê	x		BT/NSĐP
III	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh**				
III.1	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh trục trên lưu vực sông Ngũ Huyện Khê (Đoạn 1)**	8,6 km	x		BT/NSĐP
III.2	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh trục trên lưu vực sông Nhuệ Đáy**				
1	Xây dựng hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch	82,7 km	x		BT/NSĐP

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
2	Nạo vét, chỉnh trang tuyến sông Nhuệ (Đoạn 1 và Đoạn 2)	62,4 km	x		BT/NSĐP
III.3	**Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích**				
1	Sông Tích (Đoạn 1)	51,0 km	x		BT/NSĐP
2	Sông Tích (Đoạn 2 - Sông Bùi)	24,1 km	x		BT/NSĐP
III.4	**Nạo vét, phục hồi lòng dẫn sông Đáy**				
1	Nạo vét, cải tạo kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến cống Cẩm Đình	2,1 km		x	BT/NSĐP
2	Sông Đáy	101,7 km	x		BT/NSĐP
IV	**Hệ thống thu gom, xử lý nước thải**				
1	Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: Nâng cấp, xây mới 26 trạm	1.787.300 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
2	Nước thải cụm công nghiệp: Nâng cấp, xây mới 67 trạm	31.873 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP

Bảng 6.4. Khối lượng do thành phố Bắc Ninh quản lý, thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
I	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh**				
1	Ngũ Huyện Khê (Đoạn 2)	25,4 km	x		BT/NSĐP
2	Kênh Tri Phương II	8,7 km	x		BT/NSĐP
3	Kênh tiêu Trịnh Xá	8,2 km	x		BT/NSĐP
4	Kênh tiêu Vạn An	8,6 km	x		BT/NSĐP
5	Cải tạo cụm đầu mối Trịnh Xá, Yên Hậu, Lương Tân	Công trình		x	BT/NSĐP
6	Xây dựng, vận hành thí điểm hệ thống điều hành số phục vụ công tác quản lý, khai thác hệ thống thủy lợi Bắc Đuống	Hệ thống	x		NSĐP
II	**Hệ thống thu gom, xử lý nước thải**				
1	Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: Nâng cấp, xây mới 10 trạm	377.000 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
2	Nước thải cụm công nghiệp: Nâng cấp, xây mới 8 trạm	13.900 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
III	**Nâng cấp, cải tạo công trình quan trắc, giám sát nguồn nước**	8 trạm	x		BT/NSĐP

Bảng 6.5. Khối lượng do tỉnh Ninh Bình quản lý, thực hiện

STT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
I	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh**				
1	Nạo vét, chỉnh trang toàn bộ tuyến sông Nhuệ (Đoạn 3)	11,6 km	x		BT/NSĐP
2	Nạo vét, phục hồi lòng dẫn sông Đáy (Đoạn 3)	57,3 km	x		BT/NSĐP
3	Cải tạo lòng dẫn tuyến sông Duy Tiên đến cống Tắc Giang	21 km	x		BT/NSĐP
II	**Công trình đầu mối, điều tiết**				
1	Cống Nhật Tựu	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
2	Cống Lương Cổ	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
3	Cống Duy Tiên	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
4	Cống Điệp Sơn	Điều tiết nước sông Châu Giang	x		BT/NSĐP
5	Trạm bơm Lương Cổ	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
6	Cống điều tiết trên sông Duy Tiên (trước ngã ba Tắc Giang)	Điều tiết nước sông Duy Tiên	x		BT/NSĐP
III	**Hệ thống thu gom, xử lý nước thải**				
1	Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: Nâng cấp, xây mới 35 trạm	268.100 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
2	Nước thải cụm công nghiệp: Nâng cấp, xây mới 57 trạm	43.869 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP

Ghi chú:
- NSTW: ngân sách trung ương.
- NSĐP: ngân sách địa phương.
- BT: đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.
- BLT: đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao.